

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Số 34 Đường Thiên Lô, Phường An Dương, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.12.2024)	Đầu năm (01.01.2024)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		113.385.268.313	98.915.563.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.631.732.678	16.262.893.402
1. Tiền	111	V.01	20.631.732.678	16.262.893.402
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.870.231.148	16.013.542.328
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.886.685.075	15.483.542.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.540.519.680)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		524.065.753	530.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.572.182.496	53.909.220.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.978.261.330	36.604.635.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.354.471.233	1.366.493.107
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			100.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		25.239.449.933	15.838.091.891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.666.037.338	10.640.076.054
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.831.910.297	10.805.949.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.872.959)	(165.872.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.645.084.653	2.089.831.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.540.844.255	1.948.578.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.578.547	141.252.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.661.851	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		89.271.532.377	74.867.583.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		59.744.826.839	54.747.607.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.483.895.133	50.354.306.563
- Nguyên giá	222		134.990.460.425	122.444.784.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.506.565.292)	(72.090.478.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5.260.931.706	4.393.301.365
- Nguyên giá	228		6.148.179.248	5.281.629.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(887.247.542)	(888.327.883)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Cuối kỳ (31.12.2024)			Đầu năm (01.01.2024)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12			
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		356.218.063	889.450.913	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		356.218.063	889.450.913	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.610.705.620	3.659.275.976	
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	4.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(389.294.380)	(340.724.024)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.559.781.855	15.571.248.205	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.559.781.855	15.571.248.205	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		202.656.800.690	173.783.146.894	
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69.462.275.462	60.338.233.409	
I. Nợ ngắn hạn	310		68.772.890.813	60.179.697.308	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.713.727.363	30.807.382.831	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		473.797.398	899.218.950	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.491.247.592	4.254.804.580	
4. Phải trả người lao động	314		906.818.300	810.272.131	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.651.673.464	10.537.239.334	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.446.448.460	3.105.689.641	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.456.096.582	8.565.306.014	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.633.081.654	1.199.783.827	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		689.384.649	158.536.101	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	689.384.649	158.536.101	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				

Chi tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.12.2024)	Đầu năm (01.01.2024)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400	133.194.525.228	113.444.913.485
I. Vốn chủ sở hữu		410	133.194.525.228	113.444.913.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	80.277.800.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	80.277.800.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		
5. Cổ phiếu quỹ		415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	557.368.590	557.368.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	51.695.498.034	48.001.106.291
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	(1.796.225.871)	(193.849.791)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b	53.491.723.905	48.194.956.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		
1. Nguồn kinh phí		431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	202.656.800.690	173.783.146.894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay (31.12.2024)	Năm trước (31.12.2023)	Năm nay (31.12.2024)	Năm trước (30.9.2023)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	213.318.533.512	214.239.000.608	937.408.787.887	802.482.861.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		213.318.533.512	214.239.000.608	937.408.787.887	802.482.861.535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	198.590.015.834	196.116.457.398	860.351.355.725	734.947.914.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.728.517.678	18.122.543.210	77.057.432.162	67.534.946.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.857.750	10.251.047	1.656.053.081	191.255.308
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.139.456.679)	38.559.631	2.101.955.421	(2.255.829.123)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.984.292	118.817.496	512.865.385	751.292.121
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		6.137.103.540	5.222.103.701	23.222.684.145	20.314.992.366
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25+26)]	30		9.745.728.567	12.872.130.925	53.388.845.677	49.667.038.873
11. Thu nhập khác	31		112.141.380	586.101.165	473.901.526	1.153.454.216
12. Chi phí khác	32		92.643.085	1.282.497.571	371.023.298	3.087.673.915
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.498.295	(696.396.406)	102.878.228	(1.934.219.699)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.765.226.862	12.175.734.519	53.491.723.905	47.732.819.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.044.454.134	2.860.863.177	10.887.942.699	10.520.238.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	162.925.921	73.979.906	530.848.548	158.536.101
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.557.846.807	9.240.891.436	42.072.932.658	37.054.044.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		941	1.438,89	5.241	5.769,63
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh	
			Kỳ này (31.12.2024)	Kỳ trước (31.12.2023)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		252.066.800.130	879.499.686.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(196.297.075.903)	(814.090.821.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.291.009.441)	(23.513.563.357)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(116.544.001)	(751.292.121)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.200.000.000)	(7.798.808.249)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.706.754.149	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.112.733.528)	(6.758.249.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.756.191.406	26.586.951.462
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(739.553.945)	(6.005.754.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.791.029
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			18.765.111.358
5. Tiền chi vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi từ đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(739.553.945)	2.236.147.900
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	66.886.477.360
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b			66.886.477.360
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.031.869.168)	(70.171.171.346)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		(25.031.869.168)	(70.171.171.346)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.929.319.338)	(18.896.953.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.961.188.506)	(22.181.647.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.944.551.045)	6.641.451.716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.576.283.723	9.621.441.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	20.631.732.678	16.262.893.402

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân (100% Vốn cổ đông)
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện nông thôn, Xây lắp điện nước, Xây dựng cơ sở hạ tầng
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất Nhập khẩu VT, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, năng lượng
 - Xây dựng, giao thông.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm Tài Chính có ảnh hưởng đến báo cáo Tài Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con;
 - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
- Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - Chứng khoán kinh doanh
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán phải thu:
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng

+ Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25	+ Phương tiện vận tải	06 - 08
+ Máy móc, thiết bị	05 - 12	+ Thiết bị quản lý	02 - 03
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kết toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ (31.12.2024)		Số đầu kỳ (01.10.2024)	
01 - Tiền:				
- Tiền mặt	341.119.202		335.033.605	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	20.290.613.476		24.241.250.118	
- Tiền đang chuyển (<i>Các khoản tương đương tiền</i>)				
Cộng:	20.631.732.678		24.576.283.723	
	Số cuối kỳ (31.12.2024)		Số đầu kỳ (01.10.2024)	
02 - Các khoản ĐT tài chính :	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	9.886.685.075	-	9.886.685.075
- Tổng giá trị cổ phiếu; (<i>Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên</i>)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (<i>Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên</i>)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		9.886.685.075		9.886.685.075
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		524.065.753		500.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (<i>Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết</i>)				
- Đầu tư vào Công ty con				
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (<i>Công ty CP Điện nước Hạ</i>)		389.294.380		408.549.076
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.				
Cộng:		10.800.045.208	-	10.795.234.151

	Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số đầu kỳ (01.10.2024)
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
- Xí nghiệp điện nông thôn (XN An Dương, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo)	24.901.575.890	39.624.545.137
- Các công trình xây dựng (Trần Ngọc Hải)	654.441.076	654.441.076
- Chi nhánh Hạ Long	2.967.462.007	4.040.738.574
- Chi nhánh Hải Dương	1.594.340.509	2.255.084.543
- Chi nhánh Hưng Yên	8.860.441.848	14.769.850.928
- Chi nhánh Phú Quốc		
Cộng:	38.978.261.330	61.344.660.258
04 - Phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu tiền lãi cho vay ngoài	-	-
- Trích trước doanh thu tiền điện, nước	13.902.999.994	15.589.362.022
- Phải thu người lao động (<i>Thu thuế TNCN</i>)	236.181.928	207.887.091
- Ký cược, ký quỹ	266.972.455	262.427.000
- Cho mượn		
- Tạm ứng	10.169.568.400	10.510.558.786
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	661.295.526	209.002.315
Cộng:	25.237.018.303	26.779.237.214
07 - Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.613.343.842	6.900.870.227
- Công cụ, dụng cụ	236.582.136	217.580.544
- Chi phí SX, KD dở dang	7.981.984.319	6.235.920.196
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thu tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	16.831.910.297	13.354.370.967
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (<i>chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường</i>)		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (<i>Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</i>)	356.218.063	5.071.882.227
- CT - Điện Cự Viên	-	17.117.155
- CT - Điện An Đông An Dương	5.140.000	699.036.407
- CT - Điện 3 xã An Dương	10.185.185	2.475.159.636
- CT - Điện Vĩnh Bảo	137.518.000	637.885.265
- CT - Điện Thủy Nguyên	-	1.039.308.886
- CT - Chi nhánh Phú Quốc	203.374.878	203.374.878
- Hệ thống công tơ điện tử định kỳ		
- Sửa chữa.		
Cộng:	356.218.063	5.071.882.227

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ (01.10.2024)	16.144.102.420	101.824.735.077	8.556.690.591	170.252.250	126.695.780.338
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.481.680.087	-	-	8.481.680.087
+ Tăng khác	-	8.481.680.087	-		8.481.680.087
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					
+ Giảm khác		187.000.000			187.000.000
Số dư tại 31.12.2024	16.144.102.420	110.119.415.164	8.556.690.591	170.252.250	134.990.460.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ (01.10.2024)	5.741.359.218	67.559.147.844	4.826.284.383	170.252.250	78.297.043.695
- Khấu hao trong năm	272.346.618	1.736.576.157	200.598.822	-	2.209.521.597
+ Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					
+ Giảm khác					-
Số cuối kỳ (31.12.2024)	6.013.705.836	69.295.724.001	5.026.883.205	170.252.250	80.506.565.292
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01.10.2024)	10.402.743.202	34.265.587.233	3.730.406.208	-	48.398.736.643
Số cuối kỳ (31.12.2024)	10.130.396.584	40.823.691.163	3.529.807.386	-	54.483.895.133

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bản sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01.10.2024)		4.086.629.248	-	2.061.550.000	-	6.148.179.248
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ DN (Phân loại lại tài sản)						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (31.12.2024)		4.086.629.248	-	2.061.550.000	-	6.148.179.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01.10.2024)		-	-	783.614.456	-	783.614.456
- Khấu hao trong kỳ		-	-	103.633.062		103.633.062
+ Tăng khác		-	-	103.633.062	-	103.633.062
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (31.12.2024)		-	-	887.247.518	-	887.247.518
Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ (01.10.2024)		4.086.629.248	-	1.277.935.544	-	5.364.564.792
- Số cuối kỳ (31.12.2024)		4.086.629.248	-	1.174.302.482	-	5.260.931.730

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Số dư đầu kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Số dư đầu kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :				Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số đầu kỳ (01.10.2024)	
a) Ngắn hạn				1.540.844.255	3.872.234.102	
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (Chi phí BH xe)				35.693.254	38.552.042	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				5.760.553	167.876.980	
- Các khoản chi khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)				1.499.390.448	3.665.805.080	
b) Dài hạn				25.559.781.855	23.675.084.040	
- Chi phí CCDC xuất dùng				535.854.359	535.854.359	
- Chi trả trước dài hạn khác (Sửa chữa 34 T.Lôi)				364.449.016	546.673.525	
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)				24.659.478.480	22.592.556.156	
Cộng				27.100.626.110	27.547.318.142	
14 - Tài sản khác:						
a) Ngắn hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)						
-						
b) Dài hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)						
-						
Cộng						
15 - Vay và nợ thuê tài chính:						
a) Vay ngắn hạn				14.456.096.582	17.474.147.645	
* Vay Ngân hàng (Chi tiết theo kỳ hạn)				12.996.096.582	16.014.147.645	
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)				1.001.142.476	2.003.399.726	
- Vay ngắn hạn (NH Vietcombank CN Hải Phòng)				3.002.259.147	3.000.795.866	
- Vay ngắn hạn (NH Viettinbank - CN Hồng Bàng)				1.002.694.959	1.009.952.053	
- Vay ngắn hạn (NH VIB - Hà Nội)				7.990.000.000	10.000.000.000	
* Vay ngắn hạn (Cá nhân)				1.460.000.000	1.460.000.000	
+ Bà Nguyễn Thị Lý				160.000.000	160.000.000	
+ C.Ty CP Điện nước Hạ Long				1.300.000.000	1.300.000.000	
* Nợ dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
- Vay dài hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)						
Cộng				14.456.096.582	17.474.147.645	
c) Các khoản nợ thuê tài chính:						
Thời gian	Số cuối kỳ (31.12.2024)			Số đầu kỳ (01.10.2024)		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:						
		Số cuối kỳ (31.12.2024)		Số đầu kỳ (01.10.2024)		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay						
- Tụ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng:						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:						

16 - Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ (31.12.2024)		Số đầu kỳ (01.10.2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho người bán (Công ty)	13.494.956.260	13.494.956.260	24.802.049.007	24.802.049.007
- Phải trả cho người bán - Mặt trời Hạ Long	683.221.603	683.221.603	1.511.005.378	1.511.005.378
- Phải trả cho người bán - CN Hải Dương	2.640.301.742	2.640.301.742	3.169.217.533	3.169.217.533
- Phải trả cho người bán - CN Hưng Yên	16.662.354.891	16.662.354.891	17.803.102.660	17.803.102.660
- Phải trả cho người bán - 02 DA TP Hạ Long	232.892.867	232.892.867	474.804.497	474.804.497
- Phải trả cho người bán - CN Phú Quốc	-	-	-	-
- Phải trả cho người bán - CN Nghệ An				
Cộng:	33.713.727.363	33.713.727.363	47.760.179.075	47.760.179.075
	Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ (01.10.2024)
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	78.459.723	17.114.759.428	17.733.845.054	641.713.725
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.294.562.316	2.044.454.134	3.200.000.000	4.450.108.182
- Thuế Thu nhập cá nhân	118.225.553	868.590.265	748.674.421	-
- Tiền thuê đất	-	122.550.000	240.271.250	117.721.250
- Các loại thuế khác	-	7.600.030	28.511.210	20.911.180
Cộng:	3.491.247.592	20.157.953.857	21.951.301.935	5.230.454.337
			Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số đầu kỳ (01.10.2024)
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng			80.661.851	24.830.227
- Tiền thuế TNCN			-	1.690.291
Cộng:			80.661.851	26.520.518
18 - Chi phí phải trả:				
a) Ngắn hạn			9.651.673.464	12.079.397.870
- Trích trước chi phí Báo cáo Kiểm toán			111.111.112	83.333.333
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 và BS lương CBQL			2.936.109.854	2.487.763.724
- Trích trước chi phí tiền điện, nước đầu nguồn			6.584.452.498	9.488.300.813
- Trích trước chi phí bảo trì phần mềm CCIS			20.000.000	20.000.000
Cộng:			9.651.673.464	12.079.397.870
19 - Phải trả khác :				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			-	38.012
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Nộp tiền CK các Công trình XD (Hải+Tu)			1.080.210.074	1.080.210.074
- Ký quỹ BL HĐ CT Cấp điện, nước, thiết bị dự án đường bao Đông Nam Quận Hải An			1.887.698.148	1.887.698.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			504.433.330	233.537.502
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hạ Long			276.900.842	216.900.842
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hải Dương			431.030.969	386.254.592
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hưng Yên			257.227.532	347.496.545
- Phải trả, phải nộp khác - CN Nghệ An			4.005.000	2.000.000
Cộng:			4.441.505.895	4.154.135.715
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				

20 - Doanh thu chưa thực hiện :						
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
- Doanh thu nhận trước						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
Cộng:						
21 - Trái phiếu phát hành :						
	Số cuối kỳ (31.12.2024)			Số đầu kỳ (01.10.2024)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường (Chi tiết cho từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên có liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)						
Cộng:						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành CP trong kỳ; Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu):

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (*Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác*)
- Điều khoản mua lại (*Thời gian, giá mua, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành*)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số đầu kỳ (01.10.2024)
23 - Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn (<i>chi tiết từng khoản mục ngắn hạn</i>)		
-		
-		
Cộng		

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Dư 01.7.24	64.222.580.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	53.720.493.842	119.164.301.036
- Lãi trong kỳ trước					14.380.815.603	14.380.815.603
- Tăng vốn t	16.055.220.000				(16.055.220.000)	-
- Trích lập các quỹ						-
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023						-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh						-
- Giảm khác						-
Dư 30.9.24	80.277.800.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	52.046.089.445	133.545.116.639
- Lãi trong kỳ này					7.557.846.807	7.557.846.807
- Tăng vốn t	-				-	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2023						-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024					(8.027.780.000)	(8.027.780.000)
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					-	-
Dư 31.12.24	80.277.800.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	51.576.156.252	133.075.183.446

	Số cuối kỳ (31.12.2024)	Số đầu kỳ (01.10.2024)
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tác khác (100% vốn của các cổ đông)	80.277.800.000	80.277.800.000
Cộng	80.277.800.000	80.277.800.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.277.800.000	80.277.800.000
+ Vốn góp đầu năm	80.277.800.000	80.277.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.027.780	8.027.780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.027.780	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	8.027.780	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.027.780	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	8.027.780	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.271.227.194	1.271.227.194
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	557.368.590	557.368.590
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604
g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T.Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (Nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;	450.136.776	450.136.776
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*Theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*Theo nguyên tệ và VND*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (<i>Dịch vụ khác</i>)	2.691.839.136	833.531.529
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD điện NT</i>)	203.520.827.470	207.800.031.970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD nước sinh hoạt</i>)	4.529.691.078	4.771.905.580
- Doanh thu hợp đồng XD (<i>Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp</i>)	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
Cộng:	210.742.357.684	213.405.469.079
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
<u>Trong đó:</u>		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>Dịch vụ khác</i>)	69.527.711	85.507.961
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD điện NT</i>)	196.143.240.107	192.917.839.041
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán (<i>KD nước sạch</i>)	3.207.501.618	3.113.110.396
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (<i>Giá vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp</i>)	-	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	199.420.269.436	196.116.457.398

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.891.844	10.251.047
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	14.891.844	10.251.047
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	123.984.292	118.817.496
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(19.254.696)	(80.257.865)
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	104.729.596	38.559.631
6 - Thu nhập khác:		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	112.141.380	586.101.165
Cộng:	112.141.380	586.101.165
7 - Chi phí khác:		
- Các khoản:		
- Các khoản khác .	92.643.085	1.282.497.571
Cộng:	92.643.085	1.282.497.571
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.952.684.213	3.112.753.031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	401.458.035	390.173.034
- Thuế, phí và lệ phí	156.927.809	151.877.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.156.268	160.638.110
- Chi phí bằng tiền khác	2.583.250.237	1.528.069.496
Cộng:	6.268.476.562	5.343.510.701
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.871.623.918	7.320.913.908
- Chi phí nhân công	6.913.028.847	6.552.096.908
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.064.575	2.189.996.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.190.496.349	177.802.099.188
- Chi phí khác bằng tiền	3.590.231.261	2.941.596.986
Cộng:	200.856.444.950	196.806.703.627
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.044.454.134	2.860.863.177
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
Cộng:	2.044.454.134	2.860.863.177
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	162.925.921	73.979.906
Cộng:	162.925.921	73.979.906

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 4.2024	Quý 4.2023
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh